

NGHỊ QUYẾT

*Phê chuẩn bảng lương chức vụ dân cử, bảng lương chuyên môn nghiệp vụ
ngành Toà án, Kiểm sát*

*Căn cứ vào Điều 90 của Hiến pháp năm 1992;
Căn cứ vào Điều 52 Luật tổ chức Quốc hội năm 1992; Điều 42 Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1992; Điều 33 Luật tổ chức
Viện kiểm sát nhân dân năm 1992;
Theo đề nghị của Chính phủ;*

QUYẾT NGHỊ

- 1- Phê chuẩn bảng lương chức vụ dân cử, bảng lương chuyên môn nghiệp vụ ngành Toà án, ngành Kiểm sát (kèm theo).
- 2- Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội hưởng mức lương ngang Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội.
- 3- Công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan dân cử, trong ngành Toà án, ngành Kiểm sát, hưởng lương và các khoản phụ cấp theo các bảng lương do Chính phủ quy định.
- 4- Giao cho Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị quyết này./.

BẢNG LƯƠNG CHỨC VỤ DÂN CỬ

(Ban hành theo Nghị quyết số 35/NQ-UBTVQHK9 ngày 17-5-1993)

Số TT	Chức danh	Hệ số mức lương	Mức lương thực hiện từ 1/4/1993 (1000đ)
A	B	1	2
1	Chủ tịch nước	10	660
2	Thủ tướng Chính phủ	9,96	657
3	Chủ tịch Quốc hội	9,96	657
4	Phó Chủ tịch nước	9,50	627
5	Phó Thủ tướng Chính phủ	8,78	579
6	Phó Chủ tịch Quốc hội	8,78	579
7	Chánh án Toà án nhân dân tối cao	8,78	579
8	Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	8,78	579
9	Chủ tịch Hội đồng dân tộc	8,50	561
10	Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội	8,40	554
11	Bộ trưởng	8,20	541

12	Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội	8,20	541
13	Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc	7,80	515
14	Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội	7,50	495
15	Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh	8,20	541
16	Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng và các tỉnh	7,30	482
17	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội , thành phố Hồ chí Minh	7,10	469
18	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng và các tỉnh	6,20	409
19	Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Biên Hoà	5,90	389
20	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Huế, Đà Nẵng,Cần thơ , Biên Hoà	5,00	330
21	Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	5,20	343
22	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	4,30	284
23	Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, các quận còn lại	4,90	323
24	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, các quận còn lại	4,00	268
25	Thư ký Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh	6,10	403
26	Thư ký Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng và các tỉnh	5,50	363
27	Thư ký Hội đồng nhân dân thành phố Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Biên Hoà	4,20	279
28	Thư ký Hội đồng nhân dân thành phố thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố Hà nội và thành phố Hồ Chí Minh	3,80	257
29	Thư ký Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, quận còn lại	3,50	237